

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

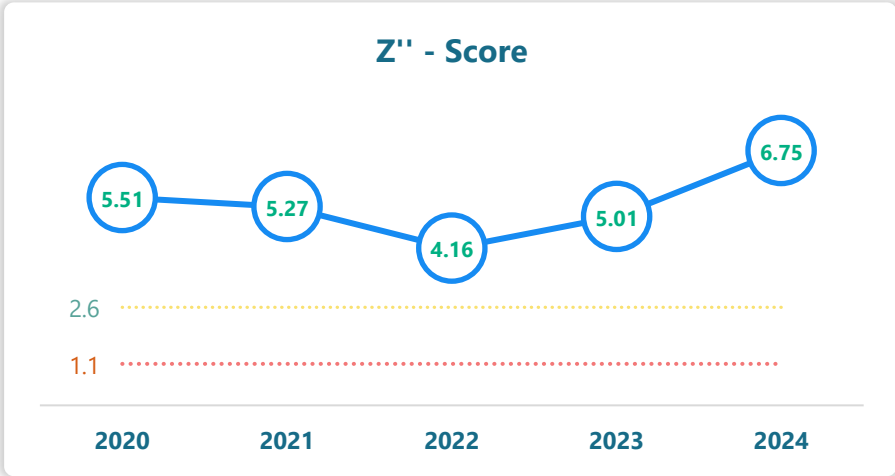
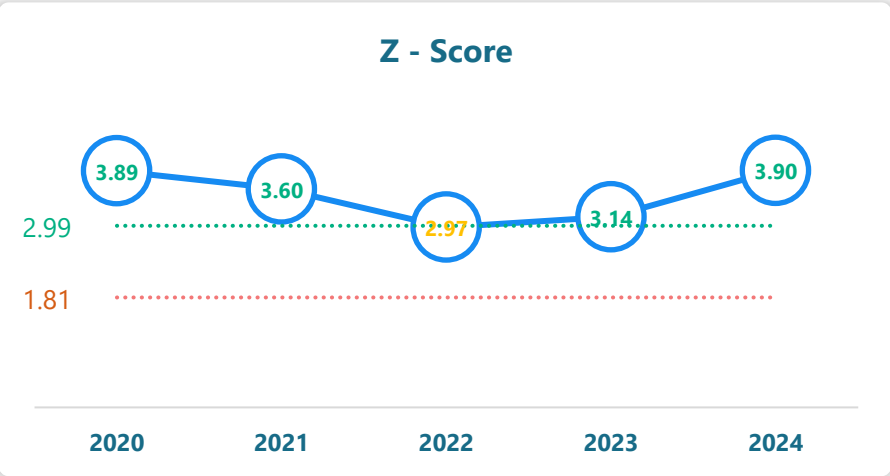
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	64,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	10.1%	14.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.90
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	6.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	5,657
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 481
	▲ 9.3%



2024	
LN sau thuế	736
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 177
	▲ 31.5%

2024	
ROE	21.7%
+/- YoY	▲ 2.9%

2024	
ROA	12.4%
+/- YoY	▲ 1.8%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NTP** năm **2024** đạt **3.90**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

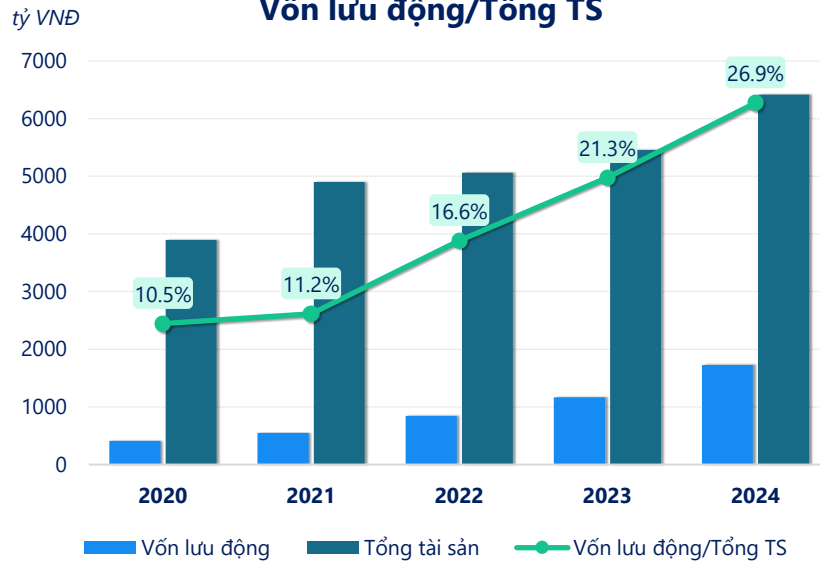
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NTP** năm **2024** đạt **6.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **NTP** ghi nhận doanh thu thuần **5,657** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **735.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.29%** và **tăng 31.5%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (HNX: NTP)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

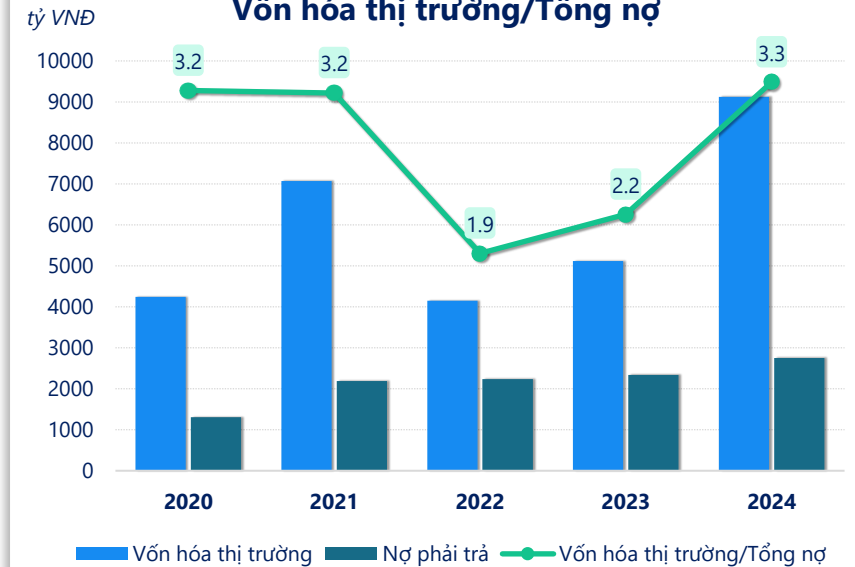


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

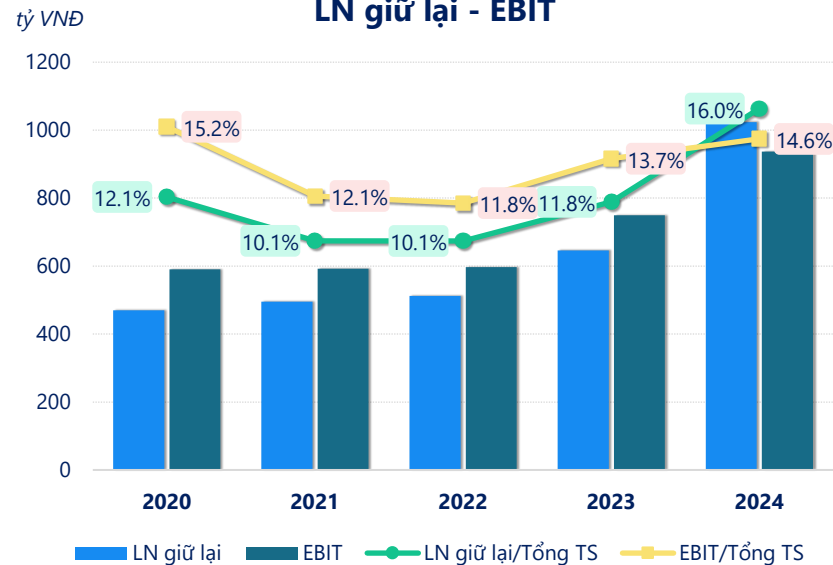
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.32**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

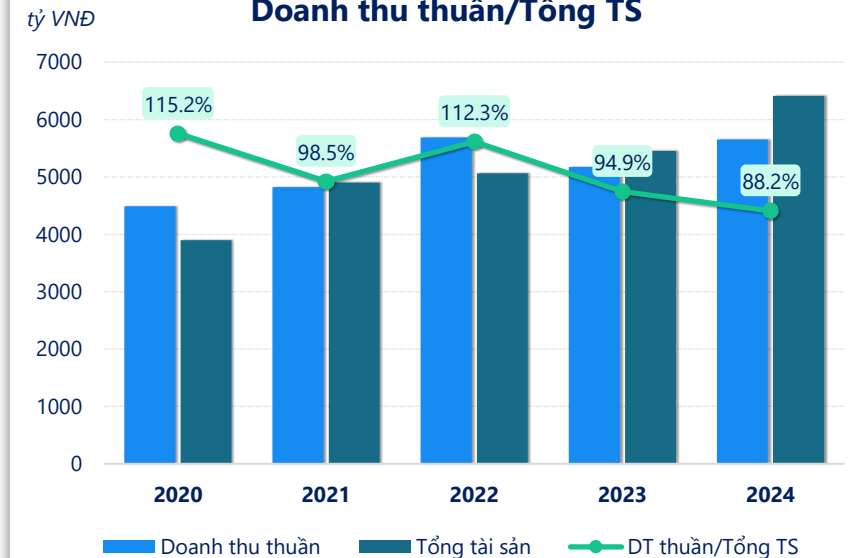
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,415</b>	<b>5,454</b>	<b>17.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,473</b>	<b>3,501</b>	<b>27.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	533	485	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,492	950	162%
Phải thu ngắn hạn	428	890	-51.9%
Hàng tồn kho	1,005	1,159	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	17.7	-17.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,942</b>	<b>1,953</b>	<b>-0.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,265	1,329	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	47.4	-76.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	520	442	17.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>145</b>	<b>134</b>	<b>8.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,748</b>	<b>2,338</b>	<b>17.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,748</b>	<b>2,338</b>	<b>17.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,482	1,703	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	313	0.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,666</b>	<b>3,115</b>	<b>17.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,666</b>	<b>3,115</b>	<b>17.7%</b>
Vốn điều lệ	1,425	1,296	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,486</b>	<b>4,824</b>	<b>5,685</b>	<b>5,176</b>	<b>5,657</b>
Giá vốn hàng bán	3,098	3,683	4,295	3,620	3,887
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,388</b>	<b>1,141</b>	<b>1,391</b>	<b>1,556</b>	<b>1,770</b>
Doanh thu HĐTC	21.3	44.8	64.4	65.7	91.6
Chi phí TC	109	75.8	142	159	139
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>66.8</b>	<b>41.4</b>	<b>32.1</b>	<b>90.1</b>	<b>48.9</b>
LN trong công ty LKLD	17.9	22.6	24.4	14.9	22.8
Chi phí bán hàng	582	437	620	632	633
Chi phí QLDN	216	137	154	190	227
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>521</b>	<b>558</b>	<b>563</b>	<b>655</b>	<b>885</b>
Lợi nhuận khác	2.49	-6.84	1.81	4.11	3.39
<b>LN trước thuế</b>	<b>523</b>	<b>551</b>	<b>564</b>	<b>659</b>	<b>888</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>447</b>	<b>468</b>	<b>480</b>	<b>559</b>	<b>736</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>447</b>	<b>468</b>	<b>480</b>	<b>559</b>	<b>736</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	924	315	-116	1,133	1,984
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.2	-755	370	-557	-1,586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-921	370	-229	-258	-351
Tiền đầu kỳ	297	212	143	168	485
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-85.0</b>	<b>-69.6</b>	<b>25.5</b>	<b>317</b>	<b>47.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.00	-0.13	-0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	212	143	168	485	533